TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DSPT
Ngày: 18/01/2021
V/v: Tranh chấp tài sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình
Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Năm
Ông Trần Văn Chinh.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lưu Thị Tuyết Nhung-Thư ký TAND tỉnh BN.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 03/2020/TLPT- DS ngày 21/10/2020 về "Tranh chấp tài sản thừa kế ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mậu T, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Mậu T, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Căn hộ 5, tầng 9, tòa nhà P02 KĐT Vinhamel Tinenel City Park Hill số 25 ngõ 13 Lĩnh N, phường Mai Đ, quận Hoàng M, thành phố HN.

2. Bà Đàm Thị Th, sinh năm 1960 (có mặt).

Nơi ĐKHKTT: Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN

Địa chỉ: Căn hộ 5, tầng 9, tòa nhà P02 KĐT Vinhamel Tinenel City Park Hill số 25 ngõ 13 Lĩnh N, phường Mai Đ, quận Hoàng M, HN.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Nº 7, KĐT Pháp V, phường Hoàng L, quận Hoàng M, thành phố HN;

2. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà Nh, bà T: Ông Nguyễn Mậu T, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

4. Bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác Tư), sinh năm 1948 (vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1974 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Mậu T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Mậu D (tên gọi khác Tú), sinh năm 1992 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, chị T, chị Đ, anh D: Anh Nguyễn Mậu T, sinh năm 1976 (có mặt).

9. Anh Nguyễn Sỹ H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

10. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

Do có kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Tại đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn Ông Nguyễn Mậu T trình bày: Cụ Nguyễn Mậu Ng, sinh năm 1908, (chết năm 1991) và cụ Nguyễn Thị Vị chết năm 1945 trong nạn đói có một người con là Nguyễn Mậu Điền. Sau đó cụ Ngữ kết hôn với cụ Dương Thị Nhỡ, sinh năm 1918, chết năm 2012. Cụ Ngữ và cụ Nhỡ sinh được 4 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H, Ông Nguyễn Mậu T, Ông Nguyễn Mậu T và Bà Nguyễn Thị N. Cụ Ngữ, cụ Nhỡ không làm con nuôi của ai và không ai làm con nuôi của hai cụ. Cụ Nhỡ không có con riêng.

Ông Nguyễn Mậu Đ, sinh năm 1939, chết năm 2017 kết hôn cùng Bà Nguyễn Thị B (Tư), sinh được 4 con là: Chị Nguyễn Thị Đ, Chị Nguyễn Thị Th, Anh Nguyễn Mậu T và Anh Nguyễn Mậu D (Tú).

Cụ Ngữ, cụ Nhỡ chết đều không để lại di chúc. Tài sản của cụ Ngữ và cụ Nhỡ để lại gồm: Nhà ở và thửa đất có diện tích 157m^2, tứ cận:

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Mậu Phức;

Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Mậu Đàn;

Phía Đông giáp ngõ đi;

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Mậu Tụ;

Nguồn gốc nhà đất do cụ Ngữ, cụ Nhỡ được chia từ những năm cải cách ruộng đất, lấy nhà đất của địa chủ chia cho người nghèo (còn gọi là nhà Chiến thắng). Tài sản trên đất khi cụ Ngữ chết gồm: Nhà gỗ 04 gian, bếp, chuồng lợn, chuồng gà, tường bao. Sau này, Ông T và bà Th có xây dựng và sửa chữa một số hạng mục. Tài sản của các cụ hiện còn giữ lại gồm: 03 gian nhà ngói; Phần sân gạch, tường bao và cổng ngõ.

Năm 1980, ông Tiếp kết hôn với bà T. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung cùng cụ Ngữ, cụ Nhỡ. Khoảng năm 1998-1999, vợ chồng ông Tiếp chuyển sang ở tại thửa đất khác được cấp. Các em lần lượt lập gia đình và ở riêng. Chỉ còn cụ Nhỡ ở trên nhà đất này. Năm 2001, cụ Nhỡ được UBND huyện TD cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ). Việc cụ Nhỡ lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho Ông T, bà Th gia đình không hay biết, không được cụ Nhỡ bàn bạc gì. Hơn nữa, cụ Nhỡ đã bị mù lòa từ lâu, không biết chữ, nên không thể viết hoặc ký tên mình trong các văn bản. Gần đây, khi có thông tin Ông T, bà Th muốn chuyển nhượng thửa đất.

Tài sản trên đất sau khi cụ Ngữ, cụ Nhỡ chết đã qua các lần sửa chữa như sau:

- Ông Tiếp, bà T trong thời gian ở trên đất đã đảo ngói nhà ngói 04 gian, thay những phần gỗ bị mọt, xây lại tường phía sau bằng gạch, đào giếng. Nhưng vợ chồng ông Tiếp không yêu cầu tính riêng công sức. Vì khi ở thì tài sản hỏng đâu sửa đó phục vụ cuộc sống sinh hoạt.

- Ông T, bà Th sửa chữa và xây mới: Phá một gian nhà gỗ để xây gian buồng làm gác xép, trên lợp mái tôn; Lát nền 3 gian nhà ngói; Bắn mái tôn và lát lại hiên nhà; Phá dỡ bếp đun để xây dãy nhà mái tôn, tường bằng gỗ ép để làm nhà cho thuê trọ.

Ngoài tài sản trên, cụ Ngữ và cụ Nhỡ không còn tài sản nào khác. Ruộng canh tác của cụ Nhỡ khi còn sống đã bị thu hồi một phần. Số diện tích còn lại, Ông T và bà Th không canh tác và nhờ người khác cấy lúa; Không yêu cầu giải quyết. Các cụ không có nghĩa vụ nào với cá nhân hoặc Nhà nước. Nay ông Tiếp khởi kiện đề nghị Tòa án: Chia tài sản mà cụ Ngữ và cụ Nhỡ để lại là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất có diện tích 157m^2 hiện đứng tên trong GCNQSDĐ là Ông T, bà Th. Tài sản thừa kế do bố mẹ để lại sẽ chia 5 phần (ông Điền, bà H, ông Tiếp, Ông T và bà Nh). Ông Tiếp và những người có quyền lợi liên quan sẽ nhận bằng hiện vật để sử dụng chung làm nơi thờ cúng. Sẽ giao cho Anh Nguyễn Mậu T (là cháu trưởng) đứng tên và thực hiện các phần quyền, nghĩa vụ của ông Tiếp trong vụ án và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà UBND huyện TD đã cấp cho Ông T, bà Th.

Bị đơn là Ông Nguyễn Mậu T và Bà Đàm Thị Th trình bày: Ông, bà thống nhất lời trình bày của ông Tiếp về thời điểm mở thừa kế và những người thừa kế của cụ Ngữ, cụ Nhỡ; Không nhất trí với lời trình bày của ông Tiếp về tài sản thừa kế. Cụ Ngữ chết không để lại di chúc. Cụ Nhỡ vẫn tiếp tục ở lại nhà đất. Do điều kiện công tác xa nhà, ông bà không sống chung cùng cụ Nhỡ. Nhưng là người chịu trách nhiệm chính với cụ già yếu, mù lòa. Ngày 29/3/2010, cụ Nhỡ lập Hợp đồng tặng cho cho Ông T và bà Th (là vợ). Hợp đồng được Văn phòng Công chứng Hùng Vương chứng thực theo quy định của pháp luật. UBND huyện TD cấp GCNQSDĐ cho Ông T, bà Th cũng hoàn toàn đúng pháp luật.

Tài sản trên đất của cụ Ngữ, cụ Nhỡ khi còn sống gồm: 4 gian nhà gỗ, phần bếp, sân gạch, tường bao, cổng ngõ. Ông T, bà Th đã cải tạo sửa chữa lớn nhiều lần, cụ thể:

- Năm 2002, sửa chữa lớn toàn bộ 3 gian nhà gỗ, hết số tiền là 54.000.000đồng;

- Năm 2012 – 2016 sửa chữa và xây mới những hạng mục là:

+ Làm toàn bộ hiên nhà: 11.000.0000đồng;

+ Lát nền nhà: 8.000.000đồng;

+ Đóng cánh cửa gỗ: 6.000.000đồng

+ Phá một gian nhà gỗ và xây gian buồng (có gác xép, cầu thang): 45.000.000đồng;

+ Làm mới hệ thống cấp thoát nước (giếng khoan, bể chứa, bình chứa): 16.500.000đồng;

+ Làm mới hệ thống đường điện: 15.000.000đ

+ Xây công trình phụ (2 tầng) và xây tường vây giáp ngõ: 13.600.000đồng;

+ Nâng cấp sân, làm mới nhà 2 tầng, khung thép, mái tôn: 168.000.000đồng

Tổng cộng hết số tiền là 337.100.000 đồng.

Mục đích của Ông T, bà Th vẫn sử dụng làm nơi thờ cúng bố mẹ; không có ý định chuyển nhượng lại cho người khác; Ông T, bà Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị H (do Ông Nguyễn Mậu T đại diện theo ủy quyền); Bà Nguyễn Thị B(Tư), Chị Nguyễn Thị Đ, Chị Nguyễn Thị Th, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú) đều do Anh Nguyễn Mậu T là người đại diện theo ủy quyền; Cùng thống nhất trình bày: Nhất trí với lời trình bày của ông Tiếp về thời điểm cụ Ngữ, cụ Nhỡ chết và tài sản mà các cụ để lại; Cùng đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế do cụ Ngữ, cụ Nhỡ để lại; đề nghị chia bằng hiện vật, không yêu cầu tách thành

phần riêng của từng người mà nhập chung lại để dùng làm nơi thờ cúng các cụ; Giao cho Anh Nguyễn Mậu T quản lý và thực hiện việc thờ cúng; Anh Tuấn được thực hiện toàn bộ quyền, nghĩa vụ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa ngày 18/6/2020: Ông Tiếp giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông đã khởi kiện một vụ án dân sự khác để yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản công chứng Hợp đồng tặng cho của Văn phòng công chứng Hùng Vương giữa cụ Nhỡ và Ông T, bà Th. Đến nay đã có bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với bản di chúc của cụ Nhỡ do Ông T xuất trình, ông Tiếp cho rằng: Trong gia đình, chưa bao giờ có cuộc họp nào cả. Mục đích anh, em yêu cầu chia thừa kế để sử dụng tài sản để anh em đoàn tụ mỗi dịp lễ, tết và thờ cúng ông bà, bố mẹ. Đề nghị xem xét về tính pháp lý của văn bản là di chúc của cụ Nhỡ. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chia bằng hiện vật; Phần của anh em trong gia đình đã thống nhất giao hết phần quyền và nghĩa vụ của những người được nhận thừa kế cho Anh Nguyễn Mậu T là cháu trưởng.

Ông Tiếp rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện TD cấp cho Ông T, bà Th vì đã có bản án có hiệu lực pháp luật về việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; Hậu quả là hợp đồng tặng cho giữa cụ Nhỡ với Ông T, bà Th vô hiệu, không làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cụ Nhỡ, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Ông T, bà Th. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên căn cứ này đương nhiên không còn giá trị pháp lý.

Anh Tuấn: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan. Bản thân anh là cháu trưởng (có bố là ông Điền là con trưởng đã chết), nên các bác, các cô, các chú giao trách nhiệm cúng giỗ và anh đã đảm nhận trọng trách này từ sau khi ông Điền qua đời. Anh nhận quyền đứng tên tài sản thừa kế và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án; Rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện TD đã cấp cho Ông T, bà Th.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 1; Điều 3 Luật đất đai năm 1987; Khoản 4 Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP TANDTC ngày 30/6/2016; Điều 147, Khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Điều 1; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 24; Điều 25; Điều 35 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Khoản 3 Điều 655; khoản 2 Điều 656; Điều 659; Điều 661 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 8, 10, 11, 24, 39, 50, 61 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP Ngày 08/12/2000; Khoản 2 Điều 137 BLDS 2005; Điểm d khoản 1 Điều 688; khoản 1 Điều 623; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều

650; Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND Ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh BN về diện tích đất tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh BN; Điều 6 Thông tư liên tịch số: 01/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử với yêu cầu của nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án về việc: Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng do Ủy ban nhân dân huyện TD đã điều chỉnh mang tên Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2. Tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Mậu T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là: Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị B (Tư), Chị Nguyễn Thị Th, Chị Nguyễn Thị Đ, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú);

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh Nguyễn Mậu T được thực hiện toàn bộ phần quyền, nghĩa vụ của ông Tiếp, bà H, bà Nh, bà B (Tư), chị Đ, chị T, anh D (Tú) liên quan đến việc giải quyết nội dung vụ án.

1. Xác định di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Mậu Ng và cụ Dương Thị Nhỡ gồm: Nhà gỗ 3 gian lợp ngói; Sân gạch, tường bao phía Đông thửa đất (là những tài sản được gắn liền với đất) và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2 tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

2. Chia cho Ông Nguyễn Mậu T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị B (Tư), Chị Nguyễn Thị Th, Chị Nguyễn Thị Đ, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú); Được quyền sử dụng diện tích 80m^2 đất, có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Mậu Phức dài 9,50 m;

Phía Nam giáp đất Ông Nguyễn Mậu T, dài 9,80m;

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Mậu Tụ, dài 8,30m ;

Phía Đông giáp ngõ đi, dài 8,10m;

Trên đất có các tài sản: Nhà 03 gian bằng gỗ, lợp ngói; 01 nhà có gác xép, lợp mái tôn, phần hiên trước nhà nên được lát gạch và bắn mái tôn, khung sắt;

Anh Nguyễn Mậu T sẽ là người đứng tên quyền sử dụng thửa đất đối với tài sản chung này của những người được nhận thừa kế; Được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Chia cho Ông Nguyễn Mậu T được sử dụng diện tích 77m^2 đất, có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất của Anh Nguyễn Mậu T (đã được chia) dài 9,8m;

Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Mậu Đàn dài 10,10m;

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Mậu Tụ dài 8m ;

Phía Đông giáp ngõ đi dài 8m;

Trên đất có các tài sản: Nhà 2 tầng (Tầng 1 có nhà vệ sinh, bể lọc nước, giếng khoan, giếng đào, cầu thang sắt; tầng 2 tường bằng gỗ, mái lợp tôn); 01 téc nước Inox; Cổng ngõ, bể chứa nước ngầm. (Có sơ đồ kèm theo và là bộ phận không tách rời của bản án)

Các đương sự có quyền đề nghị với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Ông Nguyễn Mậu T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Bướm (Tư), Chị Nguyễn Thị Th, Chị Nguyễn Thị Đ, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú); Do Anh Nguyễn Mậu T đại diện trích trả phần giá trị tài sản Ông T, bà Th xây dựng trên phần đất được nhận thừa kế là: 49.218.000đ (Bốn mươi chín triệu hai trăm mười tám ngàn đồng).

Ông Nguyễn Mậu T trích trả giá trị chênh lệch của phần di sản thừa kế được nhận cho những người đồng thừa kế do Anh Nguyễn Mậu T đại diện được nhận là: 245.650.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ: Anh Nguyễn Mậu T (đại diện cho những đồng thừa kế) được nhận số tiền do Ông Nguyễn Mậu T trích trả là: 196.432.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2020 Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th có đơn kháng toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí: Sửa bản án sơ thẩm số 06/2020/ST-DS ngày 18/6/2020 của TAND

huyện TD theo đó Ông T được chia 77m^2; Anh Tuấn được nhận kỷ phần của ông Tiếp và những người liên quan được hưởng thừa kế phần diện tích đất là 80m^2.

Ông T, bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

- Nguồn gốc thửa đất nguyên đơn đề nghị chia thừa kế là của gia đình cụ Ngữ, cụ Nhỡ được chia nhà đất địa chủ. Khi chia thửa đất có diện tích 157m^2 đến nay thửa đất không có sự thay đổi về mô mốc, diện tích. Tài sản trên thửa đất là ngôi nhà ngói 4 gian, bếp đun, sân gạch, tường bao, cổng ngõ. Thửa đất từ khi được chia đến năm 2001 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Dương Thị Nhỡ, sau đó năm 2010 thì chỉnh lý thành tên Nguyễn Thị Nhỡ. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này thì hộ gia đình cụ Nhỡ chỉ có một mình cụ Nhỡ còn các con cụ Nhỡ đều đã có gia đình và ở riêng. Cho đến năm 2011, bà Th mới nhập khẩu về cùng sổ hộ khẩu với cụ Nhỡ.

Khi còn sống cụ Nhỡ có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho Ông T, bà Th. Tuy nhiên, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nhỡ với Ông T, bà Th đã bị vô hiệu theo bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh BN. Do đó, xác định di sản thừa kế của cụ Nhỡ và cụ Ngữ để lại là: Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2 cùng các tài sản trên thửa đất là ngôi nhà ngói 4 gian, bếp đun, sân gạch, tường bao, cổng ngõ tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

Cụ Ngữ, cụ Nhỡ sinh được bốn người con là Bà Nguyễn Thị H, Ông Nguyễn Mậu T, Ông Nguyễn Mậu T và Bà Nguyễn Thị N. Trước khi kết hôn với cụ Nhỡ, cụ Ngữ có kết hôn với cụ Nguyễn Thị Vị và sinh được Ông Nguyễn Mậu Đ, sau khi cụ Vị mất ông Điền do cụ Ngữ và cụ Nhỡ nuôi dưỡng chăm sóc. Do đó, cần xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngữ và cụ Nhỡ gồm 5 người con là: Ông Nguyễn Mậu Đ (ông Điền chết sau cụ Ngữ và cụ Nhỡ nên vợ và các con của ông Điền sẽ nhận thừa kế chuyển tiếp của ông Điền), Bà Nguyễn Thị H, Ông Nguyễn Mậu T, Ông Nguyễn Mậu T, và Bà Nguyễn Thị N.

Xét bản di chúc ngày 25/01/2004 do Ông T xuất trình thì thấy: Theo di chúc bàn giao tài sản này thì thấy: Cụ Nhỡ là người bị mù và không biết chữ do vậy không thể có việc cụ Nhỡ là người đã viết nội dung di chúc bàn giao tài sản này. Bản di chúc bàn giao tài sản này có sự chứng kiến của ông Nguyễn Mậu Tiết, ông

Nguyễn Mậu Chấp, người phân chia tài sản trước đó là bà Khấu nhưng cả ba người này đều đã chết. Đối với ông Nguyễn Mậu Nhưng đã ký vào di chúc này với tư cách trưởng xóm, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành làm việc với ông Nhưng nhưng ông Nhưng không khai báo. Bản di chúc ngày 25/01/2004, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng. Tuy nhiên, theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì những người đã ký vào bản di chúc đó là ông Nguyễn Văn Lâm cán bộ địa chính xã thì chỉ xác nhận cụ Nhỡ đúng là chủ sử dụng thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2 chứ ông Lâm không xác nhận nội dung di chúc vì ông không chứng kiến việc cụ Nhỡ điểm chỉ vào di chúc. Ông Nguyễn Đăng Định xác định có ký vào bản di chúc bàn giao tài sản. Tuy nhiên, ông không chứng kiến việc cụ Nhỡ điểm chỉ, không chứng kiến những người làm chứng ký trước mặt ông. Ông Nguyễn Văn Bính là cán bộ tư pháp xã trình bày: Ủy ban nhân dân xã không có sổ sách theo dõi việc chứng thực di chúc của công dân nên việc chứng thực của Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đại Đồng với di chúc bàn giao tài sản của cụ Nhỡ không có sổ sách theo dõi. Bản thân ông Bính không giúp việc cho phó chủ tịch để tham mưu việc chứng thực di chúc. Từ những phân tích trên có thể thấy: Di chúc bàn giao tài sản ngày 24/02/2004 có điểm chỉ của cụ Nhỡ không đảm bảo quy định của pháp luật về lập và chứng thực di chúc. Do đó, di chúc bàn giao tài sản này không có hiệu lực pháp luật. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của cụ Ngữ, cụ Nhỡ theo pháp luật là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Di sản thừa kế của cụ Ngữ, cụ Nhỡ để lại là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2 cùng các tài sản trên thửa đất là ngôi nhà ngói 4 gian, bếp đun, sân gạch, tường bao, cổng ngõ tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN. Tuy nhiên, tài sản trên thửa đất này có sự biến động bởi từ năm 1980 đến năm 1998 vợ chồng ông Tiếp, bà T đã ở trên thửa đất và có sửa chữa để phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Tuy nhiên, do chỉ là sửa chữa nhỏ ông Tiếp, bà T cũng không đề nghị xem xét công sức nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Đối với các công trình do Ông T, bà Th xây dựng là: Nhà gỗ 4 gian thì vợ chồng Ông T đã phá một gian buồng và xây gác xép trên lợp tôn chống nóng, hiện còn 3 gian nhà gỗ. Phần hiên nhà đổ cột bê tông, làm khung sắt mái tôn; nền nhà trước lát gạch chỉ hiện được láng xi măng. Xây thêm dãy nhà hai tầng mái tôn, tường gỗ ép; tầng 1 xây nhà vệ sinh, khoan giếng, bể chứa nước; làm mới hệ thống đường điện sinh hoạt; trát phía bên trong của tường bao phía Đông. Theo Ông T, bà Th trình bày thì ông bà sửa chữa, tu sửa hết số tiền 337.100.000đ nhưng đây là tu sửa để cụ Nhỡ có chỗ ở khang trang hơn và phần ông bà tu sửa cũng không tách bạch được nên ông bà không có yêu cầu gì đối với số tiền đã bỏ ra tu sửa.

Tổng giá trị di sản thừa kế mà cụ Ngữ, cụ Nhỡ để lại là 157m^2 đất và nhà ngói 3 gian tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN có tổng giá trị là 1.333.260.000đ. Phần di sản của mỗi cụ là 666.630.000đ

Do cụ Ngữ chết trước cụ Nhỡ nên di sản của cụ Ngữ để lại được chia cho 6 người gồm: Cụ Nhỡ, ông Điền, bà H, ông Tiếp, Ông T, bà Nh mỗi định suất thừa kế được 111.105.000đ.

Cụ Nhỡ chết sau cụ Ngữ, di sản của cụ Nhỡ là 666.630.000 + 111.105.000đ = 777.735.000đ. Di sản của cụ Nhỡ sẽ được chia cho 5 người con của cụ Nhỡ. Do vợ chồng Ông T, bà Th có công sức trong việc chăm sóc cụ Nhỡ và quản lý di sản của cụ Nhỡ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho Ông T thêm một định suất thừa kế của cụ Nhỡ là hoàn toàn phù hợp các quy định của pháp luật. Do đó di sản của cụ Nhỡ được chia là 6 phần và Ông T được hưởng hai định suất là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

Do nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn cũng như bị đơn là Ông T, bà Th đều có nhu cầu được chia bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng các cụ cũng như làm nơi ở khi tuổi già nên Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia bằng hiện vật là phù hợp với nguyện vọng của những người tham gia tố tụng cũng như phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của Ông T, bà Th thì thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông T, bà Th không đưa ra được thêm chứng cứ nào mới. Bản thân Ông T, bà Th cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất nguyên đơn đề nghị chia thừa kế là do bố mẹ để lại. Ông T, bà Th chỉ xuất trình được di chúc bàn giao tài sản lập ngày 25/01/2014 của cụ Nhỡ. Tuy nhiên, bản di chúc bàn giao tài sản này của cụ Nhỡ không đảm bảo trình tự, quy định của pháp luật về lập và chứng thực di chúc. Hơn nữa, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/3/2010 giữa cụ Nhỡ với Ông T, bà Th đã có bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh BN tuyên vô hiệu. Do đó, di sản thừa kế của cụ Ngữ, cụ Nhỡ để lại được chia theo quy định của pháp luật là hoàn toàn đúng quy định. Ông T, bà Th là người trông nom cụ Nhỡ cũng như bảo quản di sản của cụ Nhỡ đã được xem xét đến công sức bằng việc trích chia thêm cho một định suất thừa kế của cụ Nhỡ. Do đó, việc kháng cáo của Ông T, bà Th không có căn cứ để chấp nhận, cần bác toàn bộ kháng cáo của Ông T, bà Th và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Ông T, bà Th không được chấp nhận nên Ông T, bà Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ông T, bà Th đều trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Ông T, bà Th.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh BN. Cụ thể:

1.1. Đình chỉ xét xử với yêu cầu của Nguyên đơn, những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án về việc: Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng do Ủy ban nhân dân huyện TD đã điều chỉnh mang tên Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2 tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ông Nguyễn Mậu T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là: Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị B (Tư), Chị Nguyễn Thị Th, Chị Nguyễn Thị Đ, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú);

1.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh Nguyễn Mậu T được thực hiện toàn bộ phần quyền, nghĩa vụ của ông Tiếp, bà H, bà Nh, bà B (Tư), chị Đ, chị T, anh D (Tú) liên quan đến việc giải quyết nội dung vụ án.

- Xác định di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Mậu Ng và cụ Dương Thị Nhỡ gồm: Nhà gỗ 3 gian lợp ngói; Sân gạch, tường bao phía Đông thửa đất (là những tài sản được gắn liền với đất) và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 2, diện tích 157m^2 tại Thôn Dương H, xã Đại Đ, huyện TD, tỉnh BN.

- Chia cho Ông Nguyễn Mậu T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị B (Tư), Chị Nguyễn Thị Th, Chị Nguyễn Thị Đ, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú) được quyền sử dụng diện tích 80m^2 đất, có tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Mậu Phức dài 9,50 m; Phía Nam giáp đất Ông Nguyễn Mậu T, dài 9,80m; Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Mậu Tụ, dài 8,30m; Phía Đông giáp ngõ đi, dài 8,10m. Trên đất có các tài sản: Nhà 03 gian bằng gỗ, lợp ngói; 01 nhà có gác xép, lợp mái tôn, phần hiên trước nhà nên được lát gạch và bắn mái tôn, khung sắt.

Anh Nguyễn Mậu T sẽ là người đứng tên quyền sử dụng thửa đất đối với tài sản chung này của những người được nhận thừa kế, được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chia cho Ông Nguyễn Mậu T được sử dụng diện tích 77m^2 đất, có tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất của Anh Nguyễn Mậu T (đã được chia) dài 9,8m; Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Mậu Đàn, dài 10,10m; Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Mậu Tụ, dài 8m; Phía Đông giáp ngõ đi, dài 8m. Trên đất có các tài sản: Nhà 2 tầng (tầng 1 có nhà vệ sinh, bể lọc nước, giếng khoan, giếng đào, cầu thang sắt; tầng 2 tường bằng gỗ, mái lợp tôn); 01 téc nước Inox; Cổng ngõ, bể chứa nước ngầm. (Có sơ đồ kèm theo và là bộ phận không tách rời của bản án)

Các đương sự có quyền đề nghị và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

1.4. Ông Nguyễn Mậu T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Bướm (Tư), Chị Nguyễn Thị Th, Chị Nguyễn Thị Đ, Anh Nguyễn Mậu T, Anh Nguyễn Mậu D (Tú) do Anh Nguyễn Mậu T đại diện trích trả phần giá trị tài sản Ông T, bà Th xây dựng trên phần đất được nhận thừa kế là: 49.218.000đ (Bốn mươi chín triệu hai trăm mười tám ngàn đồng).

Ông Nguyễn Mậu T trích trả giá trị chênh lệch của phần di sản thừa kế được nhận cho những người đồng thừa kế do Anh Nguyễn Mậu T đại diện được nhận là: 245.650.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ: Anh Nguyễn Mậu T (đại diện cho những đồng thừa kế) được nhận số tiền do Ông Nguyễn Mậu T trích trả là: 196.432.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Nguyễn Mậu T, Bà Đàm Thị Th.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh BN không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thanh Bình